

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên HĐQT độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2023
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Cao Giang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Hoàng Anh Tuấn.

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 86/QĐ-TPP ngày 2 tháng 1 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: E-66925843/12831438-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.373.416.812.573	1.308.259.441.711
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	157.970.283.668	135.795.757.710
111	1. Tiền		47.970.283.668	55.795.757.710
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	80.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	188.232.128.658	146.372.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		188.232.128.658	146.372.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		519.278.299.157	508.860.821.132
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	447.385.550.962	358.178.238.854
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	42.481.696.156	127.215.751.691
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		610.000.000	610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	34.994.504.234	29.052.533.108
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.193.452.195)	(6.195.702.521)
140	IV. Hàng tồn kho	10	493.399.280.815	487.867.443.858
141	1. Hàng tồn kho		493.499.221.003	487.967.384.046
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(99.940.188)	(99.940.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.536.820.275	29.363.419.011
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.038.904.705	11.097.802.947
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.299.134.203	17.938.179.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		198.781.367	327.436.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		549.978.995.748	627.601.998.446
210	I. Phải thu dài hạn	9	20.174.621.622	21.180.303.307
216	1. Phải thu dài hạn khác		20.174.621.622	21.180.303.307
220	II. Tài sản cố định		415.847.661.102	450.296.436.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	281.318.883.908	301.979.579.505
222	Nguyên giá		664.126.356.728	654.989.981.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(382.807.472.820)	(353.010.401.885)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	126.100.018.709	139.192.096.999
225	Nguyên giá		153.280.893.817	160.767.333.155
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.180.875.108)	(21.575.236.156)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	8.428.758.485	9.124.760.063
228	Nguyên giá		14.037.025.715	14.005.207.533
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.608.267.230)	(4.880.447.470)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	16	73.806.510.568	52.251.997.735
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.806.510.568	52.251.997.735
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	55.640.410.959
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	6.200.072.890	6.200.072.890
254	2. Dự phòng đầu tư dài hạn	15	(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	55.640.410.959
260	V. Tài sản dài hạn khác		40.150.202.456	48.232.849.878
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.150.202.456	48.232.849.878
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.923.395.808.321	1.935.861.440.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.425.885.633.494	1.441.883.423.825
310	I. Nợ ngắn hạn		1.338.039.384.749	1.229.652.122.598
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	300.477.724.946	368.164.229.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.733.743.943	2.325.652.947
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.559.252.308	792.042.635
314	4. Phải trả người lao động		16.840.433.426	19.052.034.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	21.806.249.656	21.310.139.495
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.534.688.947	4.784.315.432
320	7. Vay ngắn hạn	21	986.087.291.523	813.223.708.015
330	II. Nợ dài hạn		87.846.248.745	212.231.301.227
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	18.496.653.200
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	6.293.135.150	3.195.694.150
338	3. Vay dài hạn	21	81.553.113.595	190.538.953.877
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		497.510.174.827	493.978.016.332
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	497.510.174.827	493.978.016.332
411	1. Vốn cổ phần		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(448.700.000)	(448.700.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.958.874.827	44.426.716.332
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		44.426.716.332	29.730.835.481
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.532.158.495	14.695.880.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.923.395.808.321	1.935.861.440.157



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	1.158.624.486.913	845.656.960.339
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(8.491.537.898)	(7.024.948.147)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	1.150.132.949.015	838.632.012.192
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(972.240.008.140)	(667.783.141.935)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		177.892.940.875	170.848.870.257
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	29.101.273.528	9.429.785.218
22	7. Chi phí tài chính	25	(56.474.527.312)	(31.542.780.042)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(46.807.700.213)	(28.087.853.389)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(109.677.684.146)	(104.052.662.851)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(34.772.397.263)	(28.839.966.657)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.069.605.682	15.843.245.925
31	11. Thu nhập khác		362.499.173	411.654.491
32	12. Chi phí khác	27	(401.672.130)	859.140.347
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(39.172.957)	1.270.794.838
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.030.432.725	17.114.040.763
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.498.274.230)	(8.764.610.454)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.532.158.495	8.349.430.309
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	78	278
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3		278



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.030.432.725	17.114.040.763
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính	12, 13, 14	36.484.126.647	25.315.058.740
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(2.250.326)	(2.738.964.084)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		74.367.070	1.376.985.934
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.530.812.049)	(9.276.226.441)
06	Chi phí lãi vay	25	46.807.700.213	28.087.853.389
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.863.564.280	59.878.748.301
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		5.661.586.967	(110.264.214.775)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.531.836.957)	(203.565.923.925)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(79.367.634.268)	209.398.920.612
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.141.545.664	(19.324.549.330)
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.193.325.524)	(28.424.091.459)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(1.249.237.652)	(5.728.142.243)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(59.675.337.490)	(98.029.252.819)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(15.580.872.015)	(99.179.400.171)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	60.018.790.414
23	Gửi tiền có kỳ hạn		(226.811.800.000)	(136.050.410.959)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và hợp tác đầu tư		240.592.082.301	129.402.410.959
27	Tiền thu lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác		27.463.866.377	4.594.809.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		25.663.276.663	(41.213.800.289)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		892.868.316.557	597.132.159.341
34	Tiền trả nợ gốc vay		(818.115.498.040)	(534.766.226.094)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(18.687.097.594)	(17.220.588.037)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		56.065.720.923	45.145.345.210
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		22.053.660.096	(94.097.707.898)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	135.795.757.710	127.146.604.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		120.865.862	29.092.000
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	157.970.283.668	33.077.988.849

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh của Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An: Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2 Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa. Tỉnh Long An;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh: Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam: Tầng 15, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.495 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.615 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá gốc thành phẩm và sản phẩm dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Chương trình phần mềm	3 - 12 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Công cụ dụng cụ đang sử dụng; và
- ▶ Các chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giữa niên độ phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	334.497.006	346.874.888
Tiền gửi ngân hàng	47.635.786.662	55.448.882.822
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	157.970.283.668	135.795.757.710

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/ năm đến 6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	188.232.128.658	188.232.128.658	146.372.000.000	146.372.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	86.481.717.699	86.481.717.699	80.262.000.000	80.262.000.000
Các khoản đầu tư khác (**)	101.750.410.959	101.750.410.959	66.110.000.000	66.110.000.000
Dài hạn	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
Các khoản đầu tư khác	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
TỔNG CỘNG	188.232.128.658	188.232.128.658	202.012.410.959	202.012.410.959

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng Thương Mại có thời hạn từ sáu (6) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 4.9%/năm đến 7.5%/năm. Ngoài ra, các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 21.1)

(**) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi dưới mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản đầu tư kể trên được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT và được đảm bảo bằng tài sản của một bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	2.236.317.729	2.236.317.729
Bên khác	445.149.233.233	355.941.921.125
<i>Phải thu khách hàng từ mảng kinh doanh sản phẩm Inochi</i>	117.748.343.674	85.678.033.281
<i>Phải thu khách hàng từ mảng kinh doanh các sản phẩm khác</i>	<u>327.400.889.559</u>	<u>270.263.887.844</u>
TỔNG CỘNG	447.385.550.962	358.178.238.854
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.890.405.579)</u>	<u>(2.892.631.340)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>444.495.145.383</u>	<u>355.285.607.514</u>

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngắn hạn:

<i>Phải thu từ đối tượng khách hàng 1</i>		
– các mảng	74.404.604.980	81.475.111.651
<i>Phải thu từ đối tượng khách hàng 2</i>		
– các mảng	67.454.789.358	40.054.935.040

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 292,5 tỷ VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 21.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	2.892.631.340	2.492.283.224
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(2.225.761)</u>	-
Số cuối kỳ	<u>2.890.405.579</u>	<u>2.492.283.224</u>

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>			VND
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	5.494.968.809	5.494.968.809	-	5.494.968.809	5.494.968.809	-
Khác	1.116.380.546	698.483.386	417.897.160	1.116.380.546	700.733.712	415.646.834	
TỔNG CỘNG	6.611.349.355	6.193.452.195	417.897.160	6.611.349.355	6.195.702.521	415.646.834	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bên khác	41.622.949.521	126.357.005.056
<i>Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ</i>	<i>36.257.027.818</i>	<i>114.789.420.108</i>
<i>Trả trước mua tài sản cố định</i>	<i>5.365.921.703</i>	<i>11.567.584.948</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>
TỔNG CỘNG	<u>42.481.696.156</u>	<u>127.215.751.691</u>
Dự phòng trả trước người bán	<u>(886.246.635)</u>	<u>(886.246.635)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>41.595.449.521</u>	<u>126.329.505.056</u>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán khác chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán:

<i>Trả trước cho nhà cung cấp 1</i>	<i>5.487.045.018</i>	<i>18.031.602.418</i>
-------------------------------------	----------------------	-----------------------

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	34.994.504.234	29.052.533.108
Tạm ứng cho nhân viên	13.902.388.498	2.802.296.142
Lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác	6.814.799.803	7.736.554.131
Các khoản đặt cọc và ký quỹ	3.612.505.240	10.552.081.929
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	2.046.194.049	2.046.194.049
Tạm ứng vốn	1.637.500.000	1.637.500.000
Khác	6.981.116.644	4.277.906.857
Dài hạn	20.174.621.622	21.180.303.307
Các khoản đặt cọc	14.109.890.509	14.790.000.320
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	5.418.981.113	6.382.552.987
Khác	<u>645.750.000</u>	<u>7.750.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>55.169.125.856</u>	<u>50.232.836.415</u>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	<u>(1.806.799.981)</u>	<u>(1.806.824.546)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>53.362.325.875</u>	<u>48.426.011.869</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>51.572.421.430</i>	<i>46.636.107.424</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.789.904.445</i>	<i>1.789.904.445</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	1.806.824.546	1.806.824.546
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(24.565)	-
Số cuối kỳ	<u>1.806.799.981</u>	<u>1.806.824.546</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	166.814.296.471	(40.513.044)	147.117.091.395	(40.513.044)
Hàng Hóa	111.576.101.067	(55.138.790)	137.474.510.836	(55.138.790)
Công cụ, dụng cụ	108.284.297.377	-	86.017.022.278	-
Thành phẩm	98.352.562.170	(4.288.354)	95.783.020.361	(4.288.354)
Hàng mua đang đi đường	7.228.131.674	-	20.368.252.625	-
Hàng gửi đi bán	1.243.832.244	-	1.207.486.551	-
TỔNG CỘNG	<u>493.499.221.003</u>	<u>(99.940.188)</u>	<u>487.967.384.046</u>	<u>(99.940.188)</u>

Hàng tồn kho với tổng giá trị 380 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 21.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	12.038.904.705	11.097.802.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.881.412.159	5.665.684.415
Công cụ, dụng cụ	2.845.067.324	2.946.530.909
Chi phí bảo hiểm	650.750.922	669.751.566
Khác	2.661.674.300	1.815.836.057
Dài hạn	40.150.202.456	48.232.849.878
Công cụ, dụng cụ	21.695.219.817	23.321.041.424
Chi phí cải tạo	11.099.150.160	13.941.304.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.095.178.853	7.706.289.959
Khác	1.260.653.626	3.264.213.842
TỔNG CỘNG	<u>52.189.107.161</u>	<u>59.330.652.825</u>

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị và dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	116.976.816.029	524.007.800.837	12.964.208.409	1.041.156.115	654.989.981.390
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	6.431.752.974	1.817.686.364	-	8.249.439.338
Mua trong kỳ	-	1.240.533.000	-	-	1.240.533.000
Thanh lý trong kỳ	-	(353.597.000)	-	-	(353.597.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>116.976.816.029</u>	<u>531.326.489.811</u>	<u>14.781.894.773</u>	<u>1.041.156.115</u>	<u>664.126.356.728</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	44.373.351.733	149.005.625.214	8.795.932.046	466.353.115	202.641.262.108
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(59.392.190.966)	(282.340.339.491)	(10.621.055.757)	(656.815.671)	(353.010.401.885)
Khấu hao trong kỳ	(2.018.885.538)	(24.474.676.833)	(237.996.953)	(52.764.216)	(26.784.323.540)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(2.771.363.544)	(594.980.851)	-	(3.366.344.395)
Thanh lý trong kỳ	-	353.597.000	-	-	353.597.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(61.411.076.504)</u>	<u>(309.232.782.868)</u>	<u>(11.454.033.561)</u>	<u>(709.579.887)</u>	<u>(382.807.472.820)</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>57.584.625.063</u>	<u>241.667.461.346</u>	<u>2.343.152.652</u>	<u>384.340.444</u>	<u>301.979.579.505</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>55.565.739.525</u>	<u>222.093.706.943</u>	<u>3.327.861.212</u>	<u>331.576.228</u>	<u>281.318.883.908</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21.1 và 21.2*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình trị giá hơn 165 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải. truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
			VND
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	146.149.765.399	14.617.567.756	160.767.333.155
Mua trong kỳ	763.000.000	-	763.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.431.752.974)	(1.817.686.364)	(8.249.439.338)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>140.481.012.425</u>	<u>12.799.881.392</u>	<u>153.280.893.817</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	732.500.000	-	732.500.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(17.493.295.705)	(4.081.940.451)	(21.575.236.156)
Khấu hao trong kỳ	(8.253.031.612)	(718.951.735)	(8.971.983.347)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	2.771.363.544	594.980.851	3.366.344.395
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(22.974.963.773)</u>	<u>(4.205.911.335)</u>	<u>(27.180.875.108)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>128.656.469.694</u>	<u>10.535.627.305</u>	<u>139.192.096.999</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>117.506.048.652</u>	<u>8.593.970.057</u>	<u>126.100.018.709</u>

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.011.345.218	6.855.862.315	138.000.000	14.005.207.533
Mua trong kỳ	-	31.818.182	-	31.818.182
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	400.030.000	138.000.000	538.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(2.114.634.832)	(2.627.812.638)	(138.000.000)	(4.880.447.470)
Hao mòn trong kỳ	(73.267.488)	(654.552.272)	-	(727.819.760)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(2.187.902.320)	(3.282.364.910)	(138.000.000)	(5.608.267.230)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.896.710.386	4.228.049.677	-	9.124.760.063
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.823.442.898	3.605.315.587	-	8.428.758.485

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21.1 và 21.2*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định vô hình trị giá gần 5 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào (*)	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)

(*) Công ty TNHH Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016. Toàn bộ tài sản của công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào hiện đang bị ngân hàng phong tỏa để thu hồi các khoản vay chưa thanh toán. Do các cổ đông không thực hiện góp vốn thêm và tái cơ cấu. Công ty XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng hoạt động liên tục trong tương lai nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	70.445.325.474	49.907.243.550
Sửa chữa kho, nhà xưởng	3.361.185.094	2.344.754.185
TỔNG CỘNG	73.806.510.568	52.251.997.735

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	300.477.724.946	368.164.229.100
Nguyên vật liệu, các vật tư khác và sử dụng dịch vụ	294.074.360.946	368.164.229.100
Tài sản cố định	6.403.364.000	-
Dài hạn	-	18.496.653.200
Tài sản cố định	-	10.299.572.000
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	-	8.197.081.200
TỔNG CỘNG	300.477.724.946	386.660.882.300

Chi tiết các khoản phải trả chiếm trên 10% tổng phải trả ngắn hạn:

<i>Phải trả cho đối tác 1</i>	55.221.801.513	59.815.999.500
<i>Phải trả cho đối tác 2</i>	47.510.908.725	94.658.719.484
<i>Phải trả cho đối tác 3</i>	39.298.934.850	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	-	13.013.091.804	(13.013.091.804)		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.326.959.803	(1.249.237.652)		1.077.722.151
Thuế thu nhập cá nhân	292.015.136	2.385.037.505	(2.341.996.127)		335.056.514
Thuế khác	500.027.499	827.210.173	(180.764.029)		1.146.473.643
TỔNG CỘNG	792.042.635	18.552.299.285	(16.785.089.612)		2.559.252.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.853.825.677	8.511.727.941
Lãi vay và chi phí thuê tài chính	5.766.651.351	8.152.276.662
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.727.687.266	1.453.943.614
Chi phí vận chuyển	997.702.547	734.276.800
Khác	2.460.382.815	2.457.914.478
TỔNG CỘNG	<u>21.806.249.656</u>	<u>21.310.139.495</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	7.534.688.947	4.784.315.432
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	5.108.717.827	2.975.396.776
Cổ tức	97.289.618	97.289.618
Khác	2.328.681.502	1.711.629.038
Dài hạn	6.293.135.150	3.195.694.150
Nhận đặt cọc khuôn sản xuất	6.248.135.150	3.122.094.150
Khác	45.000.000	73.600.000
TỔNG CỘNG	<u>13.827.824.097</u>	<u>7.980.009.582</u>

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phát sinh trong kỳ				Ngày 30 tháng 6 năm 2023
		Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại lại	Phân bổ chi phí phát hành	
Ngắn hạn	813.223.708.015	877.802.390.668	(834.725.484.703)	129.786.677.543	-	986.087.291.523
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	679.574.459.562	877.802.390.668	(734.208.518.040)	-	-	823.168.332.190
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	8.025.636.504	-	(2.306.980.000)	9.485.137.980	-	15.203.794.484
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	35.623.611.949	-	(18.209.986.663)	16.848.585.013	-	34.262.210.299
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 21.5)	90.000.000.000	-	(80.000.000.000)	103.452.954.550	-	113.452.954.550
Dài hạn	190.538.953.877	23.074.917.889	(2.077.110.931)	(129.786.677.543)	(196.969.697)	81.553.113.595
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	28.500.822.492	15.065.925.889	-	(9.485.137.980)	-	34.081.610.401
Vay cá nhân (Thuyết minh số 21.3)	2.950.000.000	-	(1.600.000.000)	-	-	1.350.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.4)	55.438.207.138	8.008.992.000	(477.110.931)	(16.848.585.013)	-	46.121.503.194
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 21.5)	103.649.924.247	-	-	(103.452.954.550)	(196.969.697)	-
TỔNG CỘNG	1.003.762.661.892	900.877.308.557	(836.802.595.634)	-	(196.969.697)	1.067.640.405.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa-Đồng Nai	230.816.190.886	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 12 năm 2023	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho; và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển – Chi nhánh Trường Sơn	178.317.921.928	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến 14 tháng 3 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phiếu tại Công ty sở hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Bến Thành	125.098.499.349	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2023 đến 29 tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	93.156.580.365	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2023 đến ngày 20 tháng 10 năm 2023	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	66.172.043.120	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2023 đến 25 tháng 12 năm 2023	Các khoản phải thu từ khách, hàng tồn kho, và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh TP. HCM	57.799.526.302	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2023 đến ngày 11 tháng 11 năm 2023	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	36.121.990.308	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2023 đến ngày 13 tháng 4 năm 2023	Các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai	26.249.981.600	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 24 tháng 9 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.435.598.332	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 20 tháng 9 năm 2023	Các khoản phải thu từ khách thuộc sở hữu của Công ty Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty
TỔNG CỘNG	<u>823.168.332.190</u>		

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo tài chính này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên Sinhhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	42.359.337.885	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa, Đồng Nai	6.926.067.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
TỔNG CỘNG	<u>49.285.404.885</u>		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	15.203.794.484		
Vay dài hạn	34.081.610.401		

21.3 Vay dài hạn từ cá nhân

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Các cá nhân	<u>1.350.000.000</u>	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn	1.350.000.000				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	40.679.643.085	6.417.432.786	34.262.210.299	41.645.260.500	6.021.648.551	35.623.611.949	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1-5 năm	50.928.064.121	4.806.560.927	46.121.503.194	60.360.582.950	4.922.375.812	55.438.207.138	
TỔNG CỘNG	91.607.707.206	11.223.993.713	80.383.713.493	102.005.843.450	10.944.024.363	91.061.819.087	



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á					
Ngày phát hành 1 tháng 4 năm 2021	113.900.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	11	Cổ phần tại Công ty cùng thuộc Tập đoàn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty theo Hợp đồng Cầm cố Chứng khoán số 503- 004/21/VAB/HĐCCCK ngày 30 tháng 3 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(447.045.450)				
	<hr/> 113.452.954.550				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>113.452.954.550</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	300.000.000.000	(256.700.000)	29.730.835.481	329.474.135.481
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	8.349.430.309	8.349.430.309
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>300.000.000.000</u>	<u>(256.700.000)</u>	<u>38.080.265.790</u>	<u>337.823.565.790</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.000.000.000	(448.700.000)	44.426.716.332	493.978.016.332
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.532.158.495	3.532.158.495
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>450.000.000.000</u>	<u>(448.700.000)</u>	<u>47.958.874.827</u>	<u>497.510.174.827</u>

22.2 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000 45.000.000	45.000.000 45.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	45.000.000 45.000.000	45.000.000 45.000.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng phổ thông (VND)	3.532.158.495	8.349.430.309
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (<i>cổ phiếu</i>)	45.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	78	278

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu về bán hàng

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng doanh thu	1.158.624.486.913	845.656.960.339
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	826.243.820.418	678.809.842.218
Doanh thu bán hàng hóa	332.380.666.495	166.847.118.121
Khoản giảm trừ doanh thu	8.491.537.898	7.024.948.147
Chiết khấu thương mại	5.108.786.614	2.556.501.166
Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	3.382.751.284	4.468.446.981
Doanh thu thuần	<u>1.150.132.949.015</u>	<u>838.632.012.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi	26.542.112.049	9.199.390.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.559.161.479	224.089.357
Khác	-	6.305.066
TỔNG CỘNG	<u>29.101.273.528</u>	<u>9.429.785.218</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn thành phẩm	675.904.098.315	543.825.630.509
Giá vốn hàng hóa	296.335.909.825	123.957.511.426
TỔNG CỘNG	<u>972.240.008.140</u>	<u>667.783.141.935</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	46.807.700.213	28.087.853.389
Phí thu tín dụng	6.981.812.239	1.099.883.105
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1.761.672.459	1.799.159.702
Chiết khấu thanh toán	602.584.825	155.523.907
Khác	320.757.576	400.359.939
TỔNG CỘNG	<u>56.474.527.312</u>	<u>31.542.780.042</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	109.677.684.146	104.052.662.851
Chi phí nhân viên	28.002.435.849	24.044.638.442
Chi phí vận chuyển	21.028.843.441	23.505.941.841
Chi phí hỗ trợ bán hàng	19.140.045.835	20.297.054.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.622.499.452	16.844.424.909
Công cụ, dụng cụ	13.776.106.820	11.229.557.732
Chi phí khấu hao và hao mòn	851.773.622	882.203.524
Khác	8.255.979.127	7.248.842.384
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.772.397.263	28.839.966.657
Chi phí nhân viên	17.343.113.722	15.500.894.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.818.006.535	5.531.909.471
Công cụ, dụng cụ	6.791.722.926	4.467.296.738
Chi phí khấu hao và hao mòn	899.286.074	846.059.545
Khác	2.920.268.006	2.493.806.442
TỔNG CỘNG	144.450.081.409	132.892.629.508

27. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(2.738.964.084)
Khác	401.672.130	1.879.823.737
TỔNG CỘNG	401.672.130	(859.140.347)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	832.289.602.587	552.166.204.714
Chi phí nhân viên	137.132.611.147	113.102.937.398
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	36.484.126.647	25.315.058.740
Công cụ dụng cụ	34.970.221.460	37.166.099.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.508.076.741	58.841.428.170
Khác	12.305.450.967	14.084.043.086
TỔNG CỘNG	1.116.690.089.549	800.675.771.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.284.163.592	4.099.563.501
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	<u>1.214.110.638</u>	<u>4.665.046.953</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.498.274.230</u>	<u>8.764.610.454</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>6.030.432.725</u>	<u>17.114.040.763</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.206.086.545	3.422.808.153
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	78.077.047	676.755.348
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	<u>1.214.110.638</u>	<u>4.665.046.953</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.498.274.230</u>	<u>8.764.610.454</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
Công ty cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết
Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thoại	Kế toán trưởng
Bà Lê Thị Vân	Người phụ trách quản trị Công ty

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>2.236.317.729</u>	<u>2.236.317.729</u>
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Cho vay	<u>610.000.000</u>	<u>610.000.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Tạm ứng vốn Lãi cho vay	<u>1.637.500.000</u> <u>152.404.445</u>	<u>1.637.500.000</u> <u>152.404.445</u>
TỔNG CỘNG			<u>1.789.904.445</u>	<u>1.789.904.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên	Thu nhập	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hội Đồng Quản trị	1.017.947.237	676.515.184.
Thành viên độc lập	365.000.000	90.000.000
Các thành viên khác	652.947.237	586.515.184
Ban Tổng Giám Đốc	3.782.189.643	3.119.049.462
Tổng Giám đốc	463.398.940	668.739.967
Các Phó Tổng Giám đốc	3.318.790.703	2.450.309.495
TỔNG CỘNG	4.800.136.880.	3.795.564.646.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	21.628.683.795	28.527.529.421
Từ 1 – 5 năm	62.305.978.268	72.044.620.190
TỔNG CỘNG	83.934.662.063	100.572.149.611

32. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023